

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 18/2024/DS.ST
Ngày 14 - 3 - 2024
“V/v tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN, TỈNH VĨNH LONG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mười Hai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Đức
2. Ông Trương Văn Ánh

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Định

- Thư ký Toà án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lê Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 155/2023/TLST- DS ngày 18 tháng 10 năm 2023, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST - DS ngày 19 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1/ Ông **Nguyễn Phi H**, sinh năm 1966 (vắng mặt)

2/ Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khóm T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông H, bà B: Ông **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1969 (có mặt). Địa chỉ: Số A, đường N, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 17/7/2023).

- *Bị đơn:* 1/ Anh **Phạm Văn S**, sinh năm 1984 (vắng mặt)

2/ Chị **Lê Thị Hoàng O**, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

3/ Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1960 (đề nghị vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 31/7/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/01/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Phi H, bà Nguyễn Thị B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T trình bày: Ông Nguyễn Phi H, bà Nguyễn Thị B có cho vợ chồng chị Lê Thị Hoàng O, anh Phạm Văn S là người cùng xóm mượn tiền và chơi hụi nhiều lần. Đến nay đã quá thời hạn thanh toán nhưng vợ chồng chị O vẫn chưa trả, bà P là người bảo lãnh cho chị O, anh S nhưng bà P không trả thay cho ông H, bà B. Cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 01/4(al)/2016 (nhằm ngày 07/5(dl)/2016 ông H, bà B có cho vợ chồng chị O, anh S mượn số tiền 550.000.000 đồng, bà P là người bảo lãnh cho chị O, anh S hai bên thỏa thuận mỗi ngày chị O và anh S trả cho ông H, bà B số tiền là 1.000.000 đồng, tức là trả đến hết ngày 08/11(dl)/2017. Chị O viết biên nhận ngày 01/4(al)/2016, chị O, anh S và bà P là người bảo lãnh cùng ký tên. Vợ chồng chị O, anh S có trả cho ông H, bà B được 40.000.000 đồng, sau đó không trả. Đến nay còn nợ vợ chồng ông H, bà B số tiền là 510.000.000 đồng.

- Lần 2: Vào ngày 15/5(al)/2016 (nhằm ngày 19/6(dl)/2016 chị O, anh S mượn của ông H, bà B số tiền 100.000.000đ, hai bên thỏa thuận miệng sau 03 tháng thì chị O, anh S trả cho ông H, bà B, tức là đến ngày 15/8(al)/2016 nhằm ngày 15/9(dl)/2016. Chị O viết biên nhận ngày 15/5(al)/2016. Chị O, anh S có ký tên vào biên nhận, nhưng cho đến nay chị O, anh S chưa trả cho ông H, bà B.

Vợ chồng chị O, anh S còn tham gia chơi hụi do ông H, bà B làm đầu thảo (chủ hụi):

- Dây hụi mở ngày 28/2(al)2016 (nhằm ngày 05/4(dl)/2016) loại hụi 10.000.000đ. Mỗi tháng kêu 01 lần, tổng số hụi viên là 21 người, gồm có 26 phần. Mãn hụi ngày 28/3(al)/2018 (nhằm ngày 13/5(dl)/2018). Trong dây hụi này vợ chồng chị O, anh S tham gia 02 phần. Bà Nguyễn Thị P là người bảo lãnh cho chị O, anh S. Chị O kêu và hốt cả hai phần hụi vào kỳ thứ nhất là ngày 28/02(al)/2016 (nhằm ngày 05/4(dl)/2016, số tiền hụi được nhận là 374.000.000đ. Ông H, bà B giao hụi cho vợ chồng chị O, anh S tại nhà ông H, bà B bằng tiền mặt là 374.000.000đ. Vợ chồng chị O và bà P có ký tên giấy giao nhận tiền hụi ngày 28/2(al)/2016. Như vậy, vợ chồng chị O, anh S phải đóng hụi chết cho ông H, bà B1 mỗi phần đến ngày mãn hụi là ngày 13/5/2018 là 25 lần, mỗi lần là 10.000.000 đồng. Tổng cộng hai phần hụi phải đóng hụi chết cho đến ngày mãn hụi là ngày 13/5(dl)/2018 là

500.000.000đ. Sau khi hốt hụi vợ chồng chị O, anh S đóng hụi chết hai phần hụi cho ông H, bà B được một lần số tiền là 20.000.000 đồng, còn nợ lại hai phần hụi là 24 lần hụi chết. Ông H, bà B phải đóng hụi thay cho vợ chồng chị O, anh S mỗi phần là 24 lần, tính thành tiền 240.000.000đ, hai phần hụi là 480.000.000đ.

Từ những nội dung nêu trên, ông H, bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Tân giải quyết như sau:

- Buộc anh Phạm Văn S, chị Lê Thị Hoàng O có trách nhiệm liên đới trả cho ông H, bà B số tiền là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

- Yêu cầu anh Phạm Văn S, chị Lê Thị Hoàng O có trách nhiệm liên đới trả cho ông H, bà B số tiền là 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) đã mượn ngày 15/5(al)/2016 (nhằm ngày 19/6(dl)/2016). Tổng số tiền anh Phạm Văn S, chị Lê Thị Hoàng O phải trả cho ông H, bà B số tiền là 500.000.000đ (*năm trăm triệu đồng*). Ông H, bà B không yêu cầu tính lãi suất tất cả số tiền nêu trên.

Ông H, bà B xin rút lại không yêu cầu buộc anh S, chị O và bà Nguyễn Thị P là người bảo lãnh có trách nhiệm liên đới trả cho ông H, bà B số tiền hụi ông H, bà B đã đóng thay 480.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi triệu đồng).

- *Tại bản khai ngày 21/12/2023, biên bản hòa giải ngày 19/01/2023, bị đơn chị Lê Thị Hoàng O, anh Phạm Văn S trình bày:*

Vào năm 2013, vợ chồng anh chị có vay của ông H, bà B số tiền là 300.000.000đ, lãi suất 9%/tháng, anh chị nhận làm nhiều lần mới đủ 300.000.000đ, việc vay tiền giữa vợ chồng anh chị với vợ chồng ông H, bà B không có làm biên nhận, mỗi tháng vợ chồng anh chị đã trả lãi cho vợ chồng ông H số tiền là 27.000.000 đồng. Đến ngày 01/4(al)/2016, do không còn khả năng trả lãi nên anh chị mới viết giấy nợ là vốn gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi là 250.000.000 đồng. Tổng số tiền anh chị còn nợ vợ chồng ông H, bà B số tiền gốc và lãi là 550.000.000. Đến ngày 02/4(al)/2016 vợ chồng tôi có làm giấy giao nhận tiền với vợ chồng ông H, bà B là còn thiếu số tiền là 550.000.000 đồng. Theo anh chị giấy giao nhận tiền ngày 01/4(al)/2016 là lập tại nhà của vợ chồng ông H, bà B. Còn tờ giấy giao nhận tiền ngày 01/4al/2016 thì bà B giao lại cho anh chị chỉ ghi nội dung nhận nợ số tiền là 550.000.000 đồng. Anh chị thừa nhận chữ ký tên và họ tên của anh chị ký tên và viết ra. Còn chữ ký của mẹ chị O là Nguyễn Thị P là do chị O ký tên và viết thay cho bà P, bà P không liên quan gì trong vụ kiện này. Mục đích vợ chồng anh chị vay tiền của vợ chồng ông H, bà B là để làm ăn nhưng do bị thua lỗ không có khả năng để trả. Đến ngày 02/4al/2016, vợ chồng anh chị có trả cho vợ chồng ông H, bà B mỗi ngày số tiền là 1.000.000đ (một triệu đồng), tổng cộng được 150 ngày với số tiền là 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*), khi trả tiền cho vợ chồng bà B, ông H thì không làm giấy tờ, do bà B nhận, không gặp ông H. Anh chị còn nợ ông

H, bà B số tiền là 400.000.000 đồng, vợ chồng tôi đồng ý trả số tiền trên cho vợ chồng ông H, bà B. Việc bà B cho rằng anh chị chỉ trả cho vợ chồng ông H, bà B số tiền là 40.000.000 đồng là không đúng.

- Vào năm 2015, anh chị có vay của vợ chồng ông H, bà B số tiền là 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*), lãi suất 9%/tháng, mỗi tháng vợ chồng tôi đóng lãi số tiền là 9.000.000 đồng. Vợ chồng anh chị đã trả lãi cho vợ chồng ông H, bà B đầy đủ. Đến ngày 15/5al/2016 thì anh chị không còn khả năng trả lãi nên anh chị làm giấy giao nhận tiền vào ngày 15/5(al)/2016, còn tờ giấy giao nhận tiền ngày 15/5(al)/2016 thì do bà B giao lại anh chị, chỉ ghi nội dung mượn số tiền là 100.000.000 đồng, còn chữ ký và chữ viết trong giấy giao nhận tiền là do anh chị ký và viết ra. Anh chị thừa nhận còn nợ của vợ chồng ông H, bà B số tiền là 100.000.000 đồng. Anh chị đồng ý trả cho ông H, bà B số tiền 100.000.000đ.

Anh chị thừa nhận có tham gia đây hội mở ngày 28/02(al)/2016 nhằm ngày 05/4(dl)/2016, loại hội 10.000.000 đồng/tháng, hội gồm 21 hội viên, gồm 26 phần mỗi tháng khai hội một lần, do bà B làm chủ hội, khi hót hội chủ hội hưởng huê hồng số tiền là 5.000.000 đồng. Anh chị tham gia hai phần, đã hót hết 02 phần hội vào lần đầu tiên, số tiền bao nhiêu thì không nhớ, do thời gian đã lâu. Sau khi hót hội, anh chị có góp hội chết cho bà B đầy đủ. Hiện nay hội đã mãn vào ngày 28/4(al)/2018. Việc đóng hội chết cho bà B thì anh chị không có làm biên nhận, giấy tờ gì, tới tháng giao hội thì bà B đến nhà anh chị gom hội. Theo giấy giao nhận tiền hội ngày 28/02(al)/2016 thì chữ ký và chữ viết do anh chị ký tên và viết ra. Bà P không có ký họ tên, do chị O ký tên và ghi họ tên thay bà P. Ông H, bà B yêu cầu anh trả số tiền là 24 lần hội chết là 480.000.000đ thì anh chị không đồng ý. Việc chị O tham gia chơi hội thì anh S có biết, nhưng anh S không biết chị O tham gia bao nhiêu phần hội.

Ông H, bà B khởi kiện yêu cầu anh chị trả số tiền 1.090.000.000đ thì anh chị không đồng ý trả. Anh chị thừa nhận và có nợ số tiền vay 500.000.000đ và đồng ý trả số tiền 500.000.000đ ông H, bà B.

- *Tại bản khai ý kiến ngày 21/12/2023, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:* Về giấy giao nhận tiền ngày 01/4al/2016, số tiền 550.000.000đ và Giấy giao nhận tiền hội ngày 28/02al/2016 (ghi tiền hội 10.000.000đ) ghi tên Nguyễn Thị P và ký tên P, bà hoàn toàn không hay biết, không có nhận tiền của vợ chồng ông H mà do vợ chồng của S và O vay mượn gì đó. Bà không biết gì về số tiền hội nêu trên, không nhận tiền hội, không chứng kiến chơi hội mà do O tự ký và ghi họ tên bà theo yêu cầu của bà B, ông H; do đó bà không có trách nhiệm trả số nợ trên. Bà xin vắng mặt tại Tòa án cho đến khi Tòa án xét xử.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thanh T1 đại diện nguyên đơn giữ nguyên khởi kiện về việc buộc chị O, anh S hoàn trả số tiền còn nợ theo giấy giao nhận tiền vay ngày 01/4a1/2016 và ngày 13/5a1/2016 bằng 500.000.000đ; về lãi suất trên số tiền vay mà anh S, chị O cho rằng vay bằng 9%/tháng, đã trả lãi đầy đủ thì bà B, ông H không thừa nhận có mức lãi suất và số tiền lãi như anh S, chị O đã trình bày.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án thì nguyên đơn thực hiện đầy đủ; bị đơn còn vắng mặt ở phiên tòa vào ngày 06/02/2024 và ngày 14/3/2024.

Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà B, ông H: Buộc chị O, anh S hoàn trả bà B, ông H số tiền còn nợ bằng 500.000.000đ. Đối với tiền lãi do nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án cho khoản tiền vay của ông H, bà B.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị O, anh S phải nộp 24.000.000đ; bà B, ông H không phải nộp án phí (*lập luận và căn cứ pháp lý có văn bản gửi lưu hồ sơ vụ án*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét ông Nguyễn Phi H, bà Nguyễn Thị B yêu cầu vợ chồng anh Phạm Văn S, chị Lê Thị Hoàng O hoàn trả số tiền vay theo hai giấy giao nhận tiền ngày 01/4a1/2016 và ngày 13/5a1/2016; vợ chồng anh S chị O có nơi cư trú thuộc huyện B nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Xét chị O, anh S đã được triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa vào các ngày 06/02/2024, ngày 14/3/2024; bà Nguyễn Thị P là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt chị O, anh S và bà P là đúng quy định tại khoản 1, khoản Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét chị O, anh S thừa nhận có mượn bà B, ông H số tiền bằng 500.000.000đ theo hai giấy giao nhận tiền ngày 01/4al/2016 và ngày 13/5al/2016 nên đây là tình tiết mà bà B, ông H không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, thời hiệu khởi kiện của ông H, B là vẫn còn được quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2] Xét chị O, anh S cho rằng số tiền mượn của bà B, ông H với lãi suất bằng 9%/tháng, đã trả lãi đầy đủ nhưng ngoài lời trình bày của mình không được bà B, ông H thừa nhận thì anh S, chị O không có tài liệu, chứng cứ nào để cứ chứng minh. Mặt khác số tiền lãi đã trả anh S, chị O không xác định được bao nhiêu tiền; hai giấy giao nhận tiền ngày 01/4al/2016 và ngày 13/5al/2016 không thể hiện có thỏa thuận mức lãi suất nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét, khấu trừ số tiền lãi vào số tiền nợ gốc bằng 500.000.000đ. Do ông H, bà B không yêu cầu trả lãi trên số tiền 500.000.000đ nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do vậy, buộc chị O, anh S có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền 500.000.000đ cho bà B, ông H là có căn cứ.

[3] Xét biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng theo Quyết định số 01/2024/QĐ-BPKTT ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cho bà B, ông H trong giai đoạn thi hành án là cần thiết nên tiếp tục được duy trì.

Bà Nguyễn Thị B được nhận lại số tiền gửi đảm bảo bằng 19.619.000đ tại Ngân hàng N – Chi nhánh B2, Vĩnh Long khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị O, anh S phải nộp án phí theo quy định tại 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Bà B, ông H không phải nộp án phí.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với các chứng cứ, đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận như nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 144, Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các điều 288, 463, 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Phi H.

2. Buộc chị Nguyễn Thị Hoàng O1 và anh Phạm Văn S có nghĩa vụ liên đới hoàn trả bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Phi H số tiền còn nợ bằng 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 01/2024/QĐ-BPKTT ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân để đảm bảo việc thi hành án.

Bà Nguyễn Thị B được nhận lại số tiền gửi đảm bảo bằng 19.619.000đ đã gửi theo giấy nộp tiền ngày 12/01/2024 (số tài khoản 7306205286635) tại Ngân hàng N – Chi nhánh B2, Vĩnh Long khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Buộc anh Phạm Văn S, chị Nguyễn Thị Hoàng O1 phải nộp 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng).

4.2. Hoàn trả bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.175.000đ (mười một triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn) theo biên lai thu số 0000328 ngày 18/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân.

4.3. Hoàn trả ông Nguyễn Phi H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.175.000đ (mười một triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn) theo biên lai thu số 0000327 ngày 18/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự hoặc người đại diện của đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long (PKTNV và THA);
- VKSND huyện Bình Tân;
- Các đương sự: 04;
- CCTHADS huyện Bình Tân;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Mười Hai